

Số: 38/2022/QĐST-HNGĐ

K, ngày 23 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 64/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: **Bà Trần Kim C** – sinh năm 2000. Địa chỉ: Tổ 02, ấp Cờ Trắng, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: **Ông Lê Thanh T** – sinh năm 1994. Địa chỉ: Tổ 07, ấp Cờ Trắng, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 3 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 3 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Kim C và ông Lê Thanh T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà Trần Kim C và ông Lê Thanh T kết hôn với nhau từ năm 2019, có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/3/2019. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm và phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà C và ông T thuận tình ly hôn với nhau và được Tòa án

ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Bà C và ông T có 01 người con chung tên là Lê Khánh Đ – sinh ngày 16/5/2019. Bà C và ông T thỏa thuận: Giao cháu Lê Khánh Đ cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà C không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Về T sản chung, nợ chung: Bà C và ông T xác định không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng, mỗi bên chịu một nửa nhưng bà C tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí 150.000 đồng. Số tiền án phí bà C phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0000119 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa bà C được nhận lại là 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND xã H, H.K, T.Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho